Mô hình tích hợp giải thích cho ý định đọc sách của sinh viên

An integrated model explaining for student's reading intention

Đặng Ngọc Cát Tiên[1*]

[1]Trường Đại học Yersin Đà Lạt, Việt Nam
[*]Tác giả liên hệ, Email: dangngoccattiendyd@gmail.com

THÔNG TIN

DOI:10.46223/HCMCOUJS.soci.vi.15.1.598.2020

Ngày nhận: 17/06/2019

Ngày nhận lại: 17/08/2019

Duyệt đăng: 03/04/2020

Từ khóa:

động lực bên ngoài, động lực bên trong, ý định đọc sách

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện với hai mục tiêu: Thứ nhất là tìm hiểu thực trạng về thói quen đọc sách của các sinh viên thông qua dữ liệu được khảo sát từ 383 sinh viên tại thành phố Đà Lạt. Thứ hai, nghiên cứu xây dựng mô hình lý thuyết tích hợp giữa lý thuyết hành vi có hoạch định (TPB) và thuyết động lực để giải thích cho ý định duy trì thói quen đọc sách của các sinh viên. Mô hình cấu trúc tuyến tính SEM được thực hiện trên mẫu gồm 252 sinh viên, cho kết quả các động lực bên trong và bên ngoài có sự tác động tích cực đến thái độ với việc đọc sách. Thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi đã góp phần giải thích cho ý định đọc sách của các sinh viên.

Keywords:

intrinsic motivation, extrinsic motivation, reading intention

ABSTRACT

The study was conducted with two objectives: Firstly, to understand the situation of reading habits of students through surveyed data from 383 students in Da Lat City. Secondly, the research builds a theoretical model that integrates the Theory of Planned Behavior (TPB) and Motivational Theory to explain the intention of maintaining students' reading habits. SEM structure model is implemented on a sample of 252 students. The results showed that internal and external motivations have a positive impact on reading attitudes. Attitudes, norms and perceived behavior control have contributed to explaining students' reading intention.

1. Giới thiệu

Theo Bashir và Mattoo (2012), thành tựu của việc giáo dục có thể được đo lường bằng lượng kiến thức mà một cá nhân thu nhận được từ trường học. Bên cạnh những kiến thức được truyền đạt trực tiếp từ giáo viên, giảng viên, thì thói quen đọc sách báo sẽ mang lại một nguồn tri thức khổng lồ cho các học sinh, sinh viên. Thói quen đọc sách là một khía cạnh thiết yếu để xây dựng một xã hội có học thức và văn minh (Palani, 2012). Vì vậy, việc kích thích thói quen đọc sách của các học sinh, sinh viên có thể mang lại những lợi ích to lớn và lâu dài cho chính

bản thân họ, và cho toàn bộ nền kinh tế, văn hóa và sự phát triển của xã hội. Như Greene (2001) đã từng nhắc, thói quen đọc sách được hình thành tốt nhất là trong độ tuổi đi học, và nó có thể kéo dài suốt cuộc đời với những giá trị lợi ích cực kỳ to lớn. Với lý do trên, nghiên cứu này được thực hiện để trả lời hai câu hỏi: Thực trạng việc đọc sách của các sinh viên hiện nay như thế nào? Và những nhân tố nào tác động đến hành vi đọc sách của các sinh viên?

Phạm vi không gian mà nghiên cứu thực hiện là tại thành phố Đà Lạt. Để trả lời câu hỏi thứ nhất, nghiên cứu thực hiện việc khảo sát các sinh viên tại hai trường đại học lớn nhất của Đà Lạt là Đại học Đà Lạt và Đại học Yersin, để thu thập, thống kê các thông tin về thực trạng đọc sách và sử dụng thời gian rảnh của các sinh viên.

Để trả lời câu hỏi thứ hai, nghiên cứu tổng hợp hai khung lý thuyết nổi tiếng về nghiên cứu hành vi, đó là lý thuyết hành vi có hoạch định (TPB) và lý thuyết động lực có tính ngữ cảnh (situational motivation). Từ đó, nghiên cứu xây dựng mô hình tích hợp để giải thích cho ý định duy trì thói quen đọc sách của các sinh viên. Để kiểm định mô hình nghiên cứu, phương pháp định lượng được thực hiện, với bảng khảo sát được phát cho các đối tượng sinh viên như trên, số liệu được phân tích và xử lý thông qua phần mềm AMOS 21. Những cơ sở lý thuyết cụ thể và việc tích hợp mô hình nghiên cứu sẽ được giới thiệu ở phần tiếp theo.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Thuyết hành vi có hoạch định (Theory of planned behavior)

Thuyết hành vi có hoạch định được Ajzen (1991) xây dựng dựa trên nền tảng của thuyết hành động có lý do (Theory or Reasoned Action) để lý giải hầu hết các hành vi của con người và đã được chứng minh rất hữu dụng trong việc giải thích và dự đoán các hành vi cá nhân ở rất nhiều ngữ cảnh nghiên cứu khác nhau. Lý thuyết TPB chỉ ra rằng, hành vi của một cá nhân bắt nguồn trực tiếp từ *ý định hành vi* của họ, mà *ý định* này chịu sự tác động từ ba yếu tố chính là: *Thái độ* của họ đối với hành vi đó, *chuẩn chủ quan* và *nhận thức kiểm soát hành vi. Thái độ* phản ánh sự đánh giá ưa thích hay không ưa thích của một cá nhân đối với một hành vi nào đó, và nó ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ của hành vi hoặc niềm tin về những kết quả có thể xảy ra (Lee, 2009). *Chuẩn chủ quan* thể hiện nhận thức của một cá nhân về những áp lực từ phía người thân hoặc xã hội đối với dự định thực hiện một hành vi cụ thể nào đó của họ (Lee, 2009). Cuối cùng, *nhận thức kiểm soát hành vi* của một người đối với một hành vi nào đó chính là nhận thức về mức độ dễ hay khó khi thực hiện hành động đó (Liao, Chen, & Yen, 2007).

2.2. Lý thuyết động lực

Tác giả Vallerand (1977) là người đầu tiên đề xuất khái niệm về động lực có tính hoàn cảnh (Situational Motivation), đó là những động lực mà một cá nhân nhận thức được trong quá trình họ thực hiện một hành động cụ thể nào đó. Từ nền tảng này, Deci và Ryan (1985) tiếp tục đề xuất lý thuyết sự tự quyết (self-determination) nói về cảm giác của cá nhân khi được tự do lựa chọn hành động của mình, và phân chia động lực thành hai thành phần là: *Động lực bên trong* (intrinsic motivation) thể hiện cho lý do thực hiện hành động đó để đạt được sự hài lòng, sảng khoái và vui thích. Trái ngược với đó là *động lực bên ngoài* (extrinsic motivation) bao gồm các lý do khác dẫn đến hành vi mà không phải là từ nội tại. Từ đây, lý thuyết động lực trên đã được nhiều học giả nghiên cứu bằng các nghiên cứu định lượng để giải thích cho nhiều hành

vi khác nhau của con người (Bock, Zmud, Kim, & Lee, 2005; H. F. Lin, 2007; Pelletier et al., 1995).

Các thành phần động lực

Dựa trên nền tảng lý thuyết sự tự quyết của Deci và Ryan (1985) và nhu cầu cần thiết để đo lường chính xác những động lực trong khoa học nghiên cứu hành vi, Guay, Vallerand, và Blanchard (2000) đã đề xuất thang đo động lực có tính hoàn cảnh bao gồm 4 thành phần là: *Động lực bên trong*, *quy định tự nhận thức*, *quy định bên ngoài* và *động lực vô thức*.

Theo Frey và Osterlog (2001), *động lực bên trong* hướng cá nhân đến một hành vi nào đó được thúc đẩy bởi những giá trị mà chính hành vi đó mang lại, ví dụ như niềm vui, sự thoải mái, cảm giác hài lòng khi thực hiện hành vi đó. Ngược lại, *động lực bên ngoài* bao gồm những lý do đa dạng khác vượt xa hơn những mục đích nội tại, và được phân loại phụ thuộc vào mức độ tự quyết của cá nhân. Từ mức độ sự tự quyết thấp đến cao, động lực bên ngoài được chia thành *quy định bên ngoài* và *quy định tự nhận thức (Guay et al., 2000)*. *Quy định bên ngoài (External regulation)* là loại động lực thể hiện mục đích của hành vi là để nhận được những phần thưởng, hoặc tránh những hậu quả tiêu cực và cá nhân nhận thức được bổn phận của mình là phải thực hiện hành vi trên. Ở mức độ tự quyết cao hơn, *quy định tự nhận thức (Identified regulation)* thể hiện cho mục đích của hành vi là sự đạt được những giá trị, lợi ích và cá nhân cảm thấy rằng chính bản thân tự ra quyết định thực hiện hành vi chứ không phải là bị ép buộc. Cuối cùng, vượt ra khỏi động lực bên trong và bên ngoài, đó là *động lực vô thức* (*Amotivation*) liên quan đến việc cá nhân cảm thấy mơ hồ giữa hành vi của họ và kết quả. *Động lực vô thức* thể hiện cho mức độ rất ít tự quyết, khi cá nhân hoàn toàn không ý thức rõ ràng về nguyên nhân hoặc sự mong đợi đối với hành vi mà mình đang thực hiện. Trong khi ba loại động lực đầu tiên liên quan đến những kết quả tích cực, *thì động lực vô thức* thường liên quan đến những kết quả tiêu cực, vì nó thể hiện tình trạng trải nghiệm sự bất lực, không hi vọng hoặc mất sự tự chủ và kiểm soát của cá nhân khi thực hiện hành vi. Thang đo động lực có tính hoàn cảnh trên của Guay và cộng sự (2000) đã tiếp tục được các học giả tiếp theo kế thừa và nghiên cứu sâu hơn về độ giá trị và tính ứng dụng của nó (Standage, Duda, Treasure, & Prusak, 2003) và chứng minh nó là nguồn động lực trực tiếp nhất dẫn đến kết quả hành động (Gillet, Vallerand, Amoura, & Baldes, 2010). Vì vậy, thang đo động lực có tính hoàn cảnh của Guay và cộng sự (2000) sẽ được kế thừa trong nghiên cứu này để tích hợp cùng mô hình TPB nhằm lý giải và dự đoán cho hành vi đọc sách của các sinh viên.

2.3. Mô hình tích hợp

Việc tích hợp lý thuyết về động lực và lý thuyết TPB đã được một số học giả trước đây sử dụng để giải thích cho hành vi chia sẻ tri thức của các nhân viên ở Đài Loan (H. F. Lin, 2007) và Hàn Quốc (Jeon, Kim, & Koh, 2011). Trong hai nghiên cứu này, các thành phần của động lực đã được chứng minh có sự tác động tích cực đến *thái độ*. Vì vậy, để tích hợp bốn yếu tố động lực có tính hoàn cảnh vào mô hình giải thích *ý định* đọc sách của các sinh viên, 4 giả thuyết đầu tiên được đề xuất như sau:

H1: Thái độ đối với việc đọc sách của các sinh viên chịu tác động tích cực từ: (a) Động lực bên trong; (b) Quy định tự nhận thức; (c) Quy định bên ngoài và (d) Động lực vô thức

Trong lý thuyết TPB, *ý định hành vi* thể hiện cho mức độ sẵn lòng của cá nhân khi cố gắng thực hiện một hành vi cụ thể (Liao et al., 2007). Với đối tượng nghiên cứu là hành vi đọc sách của sinh viên, đây là một dạng của hành vi duy trì một thói quen, được thể hiện rõ nhất bằng *ý định duy trì* (contiuance intention). Bhattacherjee (2001) định nghĩa *ý định duy trì* là sự sẵn lòng tiếp tục giữ nguyên một hành động nào đó trong tương lai gần. *Ý định* này có thể là với việc tiếp tục mua hàng của một thương hiệu, tiếp tục sử dụng một loại sản phẩm hay đối với nghiên cứu này là ý *định* duy trì việc đọc sách của các sinh viên (tham chiếu ngắn gọn là *ý định đọc sách).* Theo lý thuyết TPB, *ý định* đã được chứng minh chịu sự tác động từ ba nhân tố chính là *thái độ, chuẩn chủ quan* và *nhận thức kiểm soát hành vi* trong các nghiên cứu của (Bhattacherjee, 2001; Jeon et al., 2011; Lee, 2009). Vì vậy, các giả thuyết sau được phát biểu:

H2: Thái độ tác động tích cực đến ý định đọc sách của sinh viên

H3: Chuẩn chủ quan tác động tích cực đến ý định đọc sách của sinh viên

H4: Nhận thức kiểm soát hành vi tác động tích cực đến ý định đọc sách của sinh viên

Ngoài ra, một yếu tố khác hay được sử dụng để làm rõ thêm cho ý định đó chính là thói quen của con người. Thói quen đối với một hành vi là tần suất mà một cá nhân thực hiện hành vi đó trong quá khứ, và được xem là một nguồn lực ảnh hưởng đến hành vi trong thực tế cuộc sống (H. H. Lin & Wang, 2006). Khi các hành vi đã trở thành thói quen, nó khiến con người tự thực hiện chúng một cách vô thức mà không cần đến lý do (Ouellette & Wood, 1998). Vì vậy, thói quen đã được nhiều học giả tích hợp vào các mô hình nghiên cứu hành vi của mình để giải thích cho lòng trung thành (H. H. Lin & Wang, 2006) hay ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ (Venkatesh, Thong, & Xu, 2012). Từ đây, yếu tố thói quen sẽ được tích hợp vào mô hình để giải thích cho ý định đọc sách của các sinh viên với giả thuyết sau:

H5: Thói quen đọc sách tác động tích cực đến ý định đọc sách của sinh viên

3. Phương pháp

3.1. Thiết kế mẫu và thang đo

Dữ liệu được thu thập bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện với bảng câu hỏi được phát trực tiếp cho các sinh viên tại hai trường đại học lớn nhất ở thành phố Đà Lạt là: Đại học Đà Lạt và Đại học Yersin. Bảng câu hỏi được chia làm hai phần, với phần I là thông tin cá nhân và những câu hỏi về thực trạng đọc sách của các sinh viên. Phần II là các câu hỏi sử dụng thang đo Likert để đo lường cho các khái niệm lý thuyết trong mô hình nghiên cứu. Ngoài ra, theo tác giả Converse (2006), để tránh trường hợp thu thập những phản hồi có tính phi quan điểm (nonopinions), ngoài thang đo likert 5 mức độ (1-Hoàn toàn không đồng ý - 5-Hoàn toàn đồng ý), mỗi câu hỏi trong phần II còn có thêm lựa chọn thứ 6 là "Tôi không quan tâm". Những phiếu trả lời có sự lựa chọn này sẽ bị loại bỏ trong quá trình làm sạch dữ liệu.

Sau một tháng thu thập, tổng cộng nhận được 413 bảng trả lời, sau khi loại bỏ các trả lời không hợp lệ, có 383 phiếu có phần I phù hợp và 252 phiếu có phần II phù hợp được dùng cho các phân tích tiếp theo. Kiểm định tính phân phối chuẩn của dữ liệu của 252 phiếu phần II cho kết quả tốt khi các skewneses và kurtoses tương ứng đều trong khoảng [-1;1]. Thống kê mẫu cho biết, tỷ lệ về giới tính và niên khóa của các sinh viên là khá tương đồng nhau.

Các thang đo khái niệm lý thuyết đều được kế thừa từ các công trình nghiên cứu trước với một số điều chỉnh cho phù hợp với ngôn ngữ Việt Nam. Nguồn các thang đo gốc được thể hiện ở Bảng 2.

3.2. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu được xử lý qua hai bước phổ biến, đầu tiên là thông qua phầm mềm SPSS 21 để tổng hợp các thông tin chung về thực trạng đọc sách trong phần I của bảng khảo sát với kích thước mẫu (n=383). Đối với phần II của bảng khảo sát, với kích thước mẫu (n=252), nghiên cứu tiếp cận hai bước phổ biến về phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) được đề xuất bởi Hair, Sarstedt, Ringle, và Mena (2012) với mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Đầu tiên, dữ liệu được phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha và nhân tố khám phá EFA để đánh giá thang đo và loại bớt các biến không phù hợp thông qua phần mềm SPSS. Ở bước phân tích EFA chung cho các thang đo, có ba biến quan sát bị loại bỏ vì có hệ số tải cao lên hai nhân tố khác nhau. Các biến bị loại được thể hiện ở Bảng 2 bên dưới.

Ở mô hình đo lường, bước phân tích nhân tố khẳng định (CFA) dùng đánh giá chính thức thang đo về độ tin cậy tổng hợp, độ hội tụ, độ phân biệt và các chỉ số phù hợp chung. Các giả thuyết của nghiên cứu được kiểm định bằng mô hình cấu trúc (SEM) với ước lượng ML (Maximum Likehood), tuân thủ theo cách tiếp cận phổ biến được đề xuất bởi Hair và cộng sự (2012) bởi phần mềm AMOS 21.

4. Kết quả

Bảng 1

Thực trạng về việc đọc sách và sử dụng thời gian rảnh của sinh viên

Tiêu thức	Phân loại	Tần số	Tỷ lệ
Loại sách bạn thường xuyên đọc nhất?	Tài liệu học	212	84,1%
	Truyện/ Tiểu thuyết	67	26,6%
	Sách khoa học, kỹ năng sống	83	32,9%
	Khác…	31	12,3%
Các mục đích khi đọc sách của bạn?	Để thi đậu môn học	158	35,0%
	Lấy kiến thức	91	20,2%
	Tăng kỹ năng nói/viết	21	4,7%
	Giải trí/thư giãn	181	40,1%
Các lý do khiến bạn không muốn đọc sách?	Không có nơi phù hợp	52	15,0%
	Bố mẹ không ủng hộ	5	1,4%
	Không hứng thú	61	17,6%
	Lười	229	66,0%
	Lướt trang mạng xã hội	297	57,3%

Tiêu thức	Phân loại	Tần số	Tỷ lệ
Bạn thường làm những gì khi rảnh rỗi?	Đọc sách	45	8,7%
	Xem phim	95	18,3%
	Nghe nhạc	81	15,6%

Nguồn: Tính toán của tác giả

4.1. Thực trạng tình hình đọc sách của các sinh viên

Kết quả thống kê ở Bảng 1 cho thấy, hơn 80% loại sách các sinh viên đọc là tài liệu học tập, sách khoa học và kỹ năng sống chiếm hơn 30%, và còn lại là các loại truyện, tiểu thuyết và sách khác. Khi được hỏi về các mục đích đọc sách, 75% đến từ hai mục đích chính là để thi đậu môn học và để thư giãn, giải trí. Khoảng 25% mục đích còn lại của việc đọc sách là để lấy kiến thức và tăng kỹ năng nói/viết. Một kết quả đáng quan tâm là có 66% các sinh viên cho rằng lý do họ không muốn đọc sách là vì "lười", trong khi đó có 57% những lựa chọn khi rảnh rỗi của sinh viên là dùng để lướt trang mạng xã hội. Như vậy, các sinh viên tại thành phố Đà Lạt hiện nay vẫn chưa có nhiều hứng thú trong việc đọc sách, việc sử dụng mạng xã hội đã chiếm khá nhiều thời gian rảnh của họ, và tính "lười" đối với việc đọc sách cũng đang là xu thế chủ đạo. Để hiểu rõ thêm về động lực và các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi đọc sách, mô hình lý thuyết được kiểm tra thông qua dữ liệu thu thập từ phần II của bảng khảo sát, vời cỡ mẫu (n=252).

4.2. Độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích EFA

Đầu tiên, các thang đo trong mô hình được phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha, với kết quả cho thấy các thang đo đều thỏa mãn độ tin cậy với các hệ số Cronbach's Alpha đều đạt trên 0,7 và hệ số tương quan biến tổng đạt trên 0,3. Kết quả của bước này được thể hiện ở Bảng 3. Sau đó, 7 thang đo biến phụ thuộc bao gồm 4 thành phần của *động lực, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi và thói quen* được phân tích nhân tố khám phá EFA. Trong bước này có 4 biến quan sát bị loại bỏ vì có hệ số tải cao lên hai nhân tố khác nhau. 25 biến quan sát còn lại trích xuất cho 7 nhân tố biến độc lập có hệ số tải cao (>0,5), và thỏa mãn điều kiện cho bước phân tích tiếp theo.

4.3. Mô hình đo lường

Trong quá trình phân tích nhân tố khẳng định CFA, các chỉ số mức độ phù hợp của mô hình đo lường đều thỏa mãn các tiêu chuẩn, cho thấy mô hình đề xuất là phù hợp với dữ liệu thị trường, cụ thể là: CMIN/df=1,133 (<3); TLI=0,978 (>0,9); CFI=0,981 (>0,9); p=0,029 (<0,005); RMSEA=0,023 (<0,05); AGFI=0,874 (>0,8).

Bảng 2 trình bày nội dung các biến quan sát, nguồn tham khảo và hệ số hồi quy chuẩn hóa (hệ số tải) của các biến này lên khái niệm. Các hệ số tải nhân tố đều thỏa yêu cầu (>0,6). Bảng 3 cho thể hiện độ tin cậy tổng hợp CR, với các hệ số từ 0,748 đến 0,800 (> 0.6), tổng phương sai trích trung bình AVE từ 0,498 đến 0,641 (>0,4) cho thấy các thang đo đều đạt độ giá trị tin cậy và độ giá trị hội tụ theo đề xuất của Hair và cộng sự (2012).

Độ giá trị phân biệt của các khái niệm cũng phù hợp theo đề xuất của Hair và cộng sự (2012) khi căn bậc hai phương sai trích trung bình (AVE) đều lớn hơn tương quan giữa các khái niệm (Bảng 4 - chú ý giá trị in đậm trên đường chéo là căn bậc hai của phương sai trích trung

bình, còn giá trị dưới đường chéo là hệ số tương quan của hai khái niệm tương ứng). Từ đó, mô hình là hoàn toàn phù hợp cho các phân tích tiếp theo.

Bảng 2

Nội dung thang đo

Các khái niệm (Nguồn tham khảo)	**Nội dung thang đo**	**Hệ số tải**
Động lực bên trong (Guay et al., 2009)	Bởi vì tôi nghĩ rằng việc đọc sách là thú vị	0,757
	Bởi vì tôi nghĩ rằng việc đọc sách thì thoải mái	0,689
	Bởi vì đọc sách rất là vui	0,711
	Bởi vì tôi cảm thấy thích thú khi đọc sách	0,723
Quy định tự nhận thức (Guay et al., 2009)	Tôi đọc sách vì điều đó tốt cho tôi	0,722
	Bởi vì tôi nghĩ rằng đọc sách mang lại lợi ích cho tôi	0,654
	Bởi vì tôi tin rằng việc đọc sách quan trọng với tôi	0,773
	Tự tôi quyết định đọc sách	0,678
Quy định bên ngoài (Guay et al., 2009)	Bởi vì tôi được đề nghị đọc sách	0,658
	Bởi vì việc đọc sách là điều tôi phải làm	0,752
	Tôi đọc sách bởi vì tôi không có lựa chọn nào khác	0,703
	Bởi vì tôi nghĩ rằng tôi phải đọc sách	Loại
Động lực vô thức (Guay et al., 2009)	Có thể là có rất nhiều lý do để đọc sách, nhưng tôi cá nhân tôi vẫn không hiểu vì sao	0,713
	Tôi đọc sách, nhưng tôi cũng không chắc rằng việc này có đáng không	0,742
	Tôi vẫn chưa hiểu rõ việc đọc sách có thể mang lại cho tôi điều gì	0,755
	Tôi có đọc sách, nhưng tôi không chắc rằng đây là hành động mà tôi nên tiếp tục	0,691
Thái độ (Lee, 2009)	Tôi nghĩ rằng việc đọc sách là một ý kiến hay.	0,793
	Tôi nghĩ rằng việc đọc sách là một ý tưởng sáng suốt.	0,818
	Tôi nghĩ rằng việc đọc sách sẽ mang lại nhiều lợi ích cho tôi	0,602
	Theo ý kiến của tôi, đọc sách là việc mọi người nên làm	0,636

Các khái niệm (Nguồn tham khảo)	**Nội dung thang đo**	**Hệ số tải**
Ý định (Bhattacherjee, 2001)	Tôi sẽ tiếp tục đọc sách cho nhu cầu học hỏi	0,761
	Tôi dự định sẽ tiếp tục đọc sách trong tương lai	0,791
	Tôi sẽ tiếp tục đọc sách cho nhu cầu giải trí của tôi	0,7
	Tôi sẽ tiếp tục đọc sách và không từ bỏ thói quen này	0,711
Chuẩn chủ quan (Jeon et al. ,2011)	Những người quan trọng với tôi nghĩ rằng tôi nên đọc sách	0,795
	Những người thân trong gia đình rất ủng hộ việc đọc sách của tôi	0,631
	Bạn bè của tôi nghĩ rằng tôi nên đọc sách	0,739
	Những người có sức ảnh hưởng đến tôi nghĩ rằng tôi nên đọc sách	Loại
Nhận thức kiểm soát hành vi Lee (2009); Jeon và cộng sự (2011)	Tôi nghĩ rằng mình có điều kiện thuận lợi để đọc sách	0,789
	Tôi nghĩ rằng mình có đủ thời gian dành cho việc đọc sách	0,802
	Tôi dễ dàng tiếp cận những cuốn sách mà tôi muốn	0,775
	Tôi có đủ khả năng tài chính để thuê hoặc mua những quyển sách mà tôi muốn	Loại
Thói quen (Venkatesh et al., 2012)	Việc đọc sách đã trở thành thói quen của tôi	0,786
	Tôi rất nghiện đọc sách	0,795
	Đọc sách là việc không thể thiếu trong cuộc sống của tôi	0,821

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Bảng 3

Độ tin cậy của các thang đo

Khái niệm	**Trung bình**	**Độ lệch chuẩn**	**Cronbach'Alpha**	**CR**	**AVE**
(1) Động lực bên trong	3,72	0,59	0,812	0,800	0,519
(2) Quy định tự nhận thức	3,91	0,55	0,797	0,799	0,502
(3) Quy định bên ngoài	3,65	0,59	0,746	0,749	0,498
(4) Động lực vô thức	4,09	0,57	0,815	0,800	0,527
(5) Thái độ	3,77	0,61	0,808	0,797	0,516
(6) Thói quen	3,50	0,72	0,842	0,750	0,641
(7) Chuẩn chủ quan	4,00	0,58	0,764	0,748	0,525

Khái niệm	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Cronbach'Alpha	CR	AVE
(8) NT Kiểm soát hành vi	3,95	0,66	0,831	0,750	0,622
(9) Ý định	4,21	0,57	0,829	0,800	0,550

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 4

Ma trận tương quan các khái niệm

Khái niệm	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
(1) Động lực bên trong	**0,720**								
(2) Quy định tự nhận thức	0,604	**0,708**							
(3) Quy định bên ngoài	0,365	0,463	**0,705**						
(4) Động lực vô thức	0,495	0,379	0,332	**0,726**					
(5) Thái độ	0,457	0,378	0,462	0,320	**0,718**				
(6) Thói quen	0,362	0,329	0,346	0,346	0,402	**0,801**			
(7) Chuẩn chủ quan	0,253	0,053	0,253	0,075	0,374	0,246	**0,725**		
(8) NT Kiểm soát hành vi	0,182	0,225	0,345	0,126	0,355	0,382	0,429	**0,789**	
(9) Ý định	0,289	0,249	0,281	0,233	0,455	0,355	0,407	0,496	**0,742**

Nguồn: Tính toán của tác giả

4.4. Mô hình cấu trúc

Kiểm định SEM cho thấy các chỉ số phù hợp của mô hình đều đạt: CMIN/df=1,158; TLI=0,974; CFI=0,977; p=0,013; RMSEA=0,025; AGFI=0,872. Kết quả mô hình đo lường được thể hiện ở Hình 1 cho thấy có 5/8 giả thuyết được chấp nhận ($p<0,05$). Mô hình đã giải thích được 34,2% cho thái độ đối với hành vi đọc sách và 34,5% cho ý định đọc sách của các sinh viên. Kiểm định Bootstrap với cỡ mẫu lặp lại (N=1000) cho thấy độ chệch trung bình các ước lượng là rất nhỏ, các sai lệch chuẩn của sai lệch đều không đáng kể, nên các ước lượng trong mô hình là đáng tin cậy.

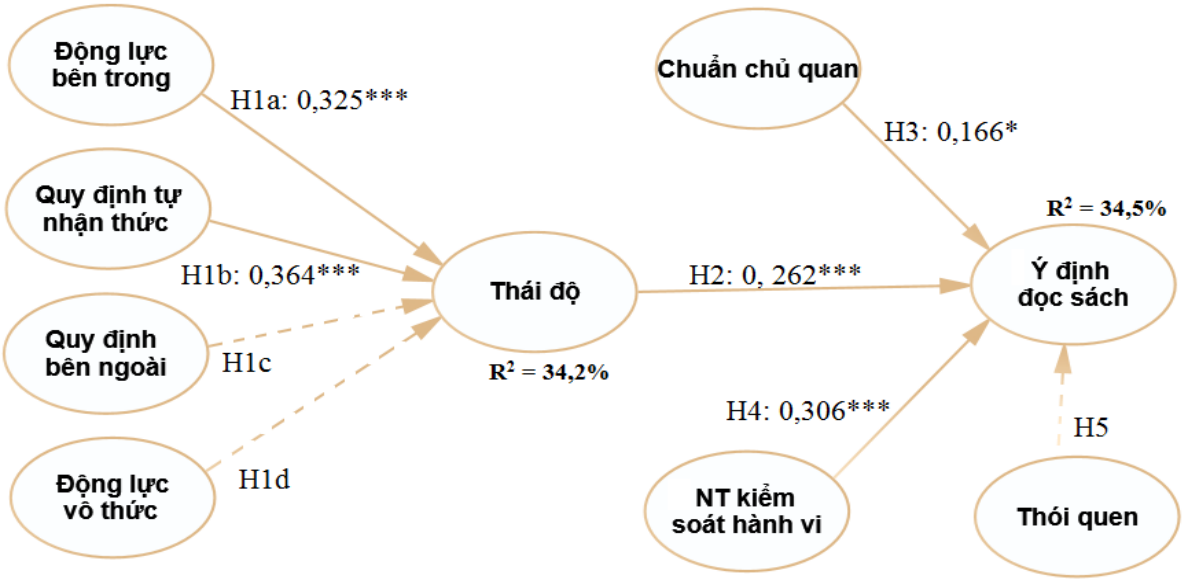

Hình 1. Kết quả mô hình đo lường

Ghi chú: *: p<0,05 **: p<0,01 ***:p<0,001

5. Kết luận

5.1. Thảo luận kết quả

Tương đồng với kết quả của Jeon và cộng sự (2011), kết quả của nghiên cứu này đã chỉ ra hai nhân tố *động lực* có tác động trực tiếp đến *thái độ*, đó là *động lực bên trong* (β=0,325) và động lực bên ngoài với khái niệm *quy định tự nhận thức* (β=0,364). Như vậy, hai động lực chính hướng sinh viên đến thái độ tích cực đối với việc đọc sách chính là niềm vui thích, sảng khoái trong lúc đọc sách và nhận thức của họ về những lợi ích và giá trị mà việc đọc sách mang lại. Yếu tố có tính ràng buộc cao là *quy định bên ngoài*, và yếu tố có tính chất mơ hồ, không tự chủ là *động lực vô thức* không có tác động đến *thái độ*. Điều này cho thấy các sinh viên đang rất tự chủ trong việc đọc sách, những thúc ép từ môi trường bên ngoài sẽ không có tác động thực sự, và chỉ có việc nhận thức được các lợi ích và sự thích thú khi đọc sách mới có tác động đến thái độ của họ.

Về lý thuyết TPB, một lần nữa kết quả nghiên cứu đã chứng minh rằng *thái độ, chuẩn chủ quan* và *nhận thức kiểm soát hành* vi là ba yếu tố chính để giải thích cho *ý định*, tương đồng với các nghiên cứu trước của Liao và cộng sự (2007), Lee (2009) hay Jeon và cộng sự (2011). Kết quả cho thấy *nhận thức kiểm soát hành vi* có tác động mạnh nhất đến ý định (β=0,306) và *chuẩn chủ quan* có tác động yếu hơn (β=0,166). Như vậy, đối với ý định đọc sách của sinh viên, thì các nhân tố thuận lợi như thời gian, khả năng tiếp cận sách, điều kiện tài chính để mua sách… có phần quan trọng hơn so với những ý kiến ủng hộ việc đọc sách từ bạn bè và người thân của họ. *Thói quen* là một yếu tố mới được bổ sung vào mô hình, tuy nhiên kết quả cho thấy nó không có sự tác động đến *ý định*. Điều này có thể được lý giải bởi vì thói quen đọc sách của các sinh viên còn chưa cao, với giá trị trung bình của yếu tố này bằng 3,50 với thang đo tối đa là 5. Như vậy, khi *thói quen* đang ở mức thấp, thì nó chưa đủ sức mạnh để ảnh hưởng trực tiếp

đến *ý định*. Tóm lại, mô hình tích hợp trên đã khá thành công khi giải thích được 34,5% biến thiên của *ý định đọc sách* của các sinh viên.

5.2. Đóng góp về mặt lý thuyết

Nghiên cứu đã tích hợp hai khung lý thuyết chuyên dùng để giải thích cho hành vi là TPB và các động lực có tính hoàn cảnh (situational movivation) để xây dựng mô hình giải thích cho ý định đọc sách của các sinh viên. Việc tích hợp thêm yếu tố *thói quen* vào mô hình cũng là ý tưởng khá mới mẻ, tuy nhiên với thực trạng thói quen đọc sách của các sinh viên còn chưa cao, nên yếu tố trên đã không thể giải thích cho ý định đọc sách khi đứng chung với các yếu tố mạnh khác của TPB như *nhận thức kiểm soát hành vi* hay *chuẩn chủ quan*. Kết quả thu được một lần nữa khẳng định giá trị giải thích và tiên đoán cho ý định hành vi của con người của lý thuyết TPB và lý thuyết động lực.

5.3. Hàm ý quản trị

Trong 383 phiếu khảo sát hoàn thành tốt phần I về thực trạng đọc sách chung, thì chỉ có 252 phiếu khảo sát hoàn thành cả phần II về hành vi đọc sách. 131 phiếu còn lại đã đánh vào lựa chọn "Tôi không quan tâm" hoặc bỏ trống ý kiến, cho thấy chỉ có 65,7% các sinh viên thực sự quan tâm đến việc đọc sách. Giá trị trung bình của thái độ đối với việc đọc sách bằng 3,77 và thói quen đọc sách bằng 3,5 với thang đo tối đa là 5. Ngoài ra kết quả thống kê cho thấy có 66% lý do các sinh viên không đọc sách là vì "lười" và 57,3% hoạt động trong lúc rảnh của họ là dùng cho việc lướt mạng xã hội. Tất cả điều trên cho thấy các sinh viên ở thành phố Đà Lạt vẫn chưa có thói quen và thái độ tích cực đối với việc đọc sách. Những lý do bên ngoài ngăn cản việc đọc sách của các sinh viên cũng khá thấp, chỉ có 16% lý do là không có điều kiện phù hợp, trong khi 74% lý do còn lại là nằm ở chính thái độ "lười" hoặc không hứng thú đọc sách. Tuy nhiên, điều đáng mừng là kết quả mô hình nghiên cứu cho thấy, động lực tác động đến thái độ với việc đọc sách của các sinh viên đến từ nhận thức về lợi ích và nhu cầu giải trí, thư giãn của họ. Thống kê cũng cho thấy hơn 75% mục đích đọc sách của sinh viên là để thi đậu môn học và để giải trí. Như vậy, các sinh viên đã có cái nhìn đúng đắn về giá trị mà việc đọc sách mang lại. Kết quả cho thấy còn nhiều tiềm năng tăng cường hành vi đọc sách của họ bằng cách thúc đẩy các điều kiện thuận lợi cho việc đọc sách như: tăng số đầu sách trong thư viện, tăng khả năng tiếp cận sách, sự ủng hộ hành vi đọc từ bạn bè, người thân…

5.4. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Mô hình tích hợp tuy có nhiều điểm mới, nhưng mức độ giải thích đối với ý định hành vi là chưa cao, chỉ mới 34,2% cho thái độ và 34,5% cho ý định đọc sách của các sinh viên. Ngoài ra phạm vi của nghiên cứu còn bó hẹp cả về đối tượng khảo sát và phạm vi địa lý, vì vậy kết quả nghiên cứu chưa có tính phổ quát và toàn diện cho hành vi đọc sách của mọi người. Vì vậy cần nhiều nghiên cứu khác mở rộng cả về phạm vi và đối tượng, cũng như tích hợp thêm các yếu tố khác để có những mô hình tích hợp có khả năng lý giải tốt hơn cho ý định hành vi.

Tài liệu tham khảo

Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational behavior and human decision processes*, *50*(2), 179-211. doi:10.1016/0749-5978(91)90020-T

Bashir, I., & Mattoo, N. H. (2012). A study on study habits and academic performance among adolescents (14-19) years. *International Journal of Social Science Tomorrow*, *1*(5), 1-5.

Bhattacherjee, A. (2001). Understanding information systems continuance: An expectation confirmation model. *MIS Quarterly*, *25*, 351-370. doi:10.2307/3250921

Bock, G. W., Zmud, R. W., Kim, Y. G., & Lee, J. N. (2005). Behavioral intention formation in knowledge sharing: Examining the roles of extrinsic motivators, social-psychological factors, and organizational climate. *MIS Quarterly*, *29*(1), 87-111. doi:10.2307/25148669

Converse, P. E. (2006). The nature of belief systems in mass publics. *Critical Review*, *18*(1/3), 1-74. doi:10.1080/08913810608443650

Deci, E. L., & Ryan, R. M. (1985). The general causality orientations scale: Self-determination in personality. *Journal of Research in Personality*, *19*(2), 109-134. doi:10.1016/0092-6566(85)90023-6

Frey, B. S., & Osterloh, M. (2001). *Successful management by motivation: Balancing intrinsic and extrinsic incentives*. Berlin, Germany: Springer Science & Business Media.

Gillet, N., Vallerand, R. J., Amoura, S., & Baldes, B. (2010). Influence of coaches' autonomy support on athletes' motivation and sport performance: A test of the hierarchical model of intrinsic and extrinsic motivation. *Psychology of Sport and Exercis*e, *11*(2), 155-161. doi:10.1016/j.psychsport.2009.10.004

Greene, B. (2001). Testing reading comprehension of theoretical discourse with cloze. *Journal of Research in Reading*, *24*(1), 82-98. doi:10.1111/1467-9817.00134

Guay, F., Vallerand, R. J., & Blanchard, C. (2000). On the assessment of situational intrinsic and extrinsic motivation: The Situational Motivation Scale (SIMS). *Motivation and Emotion*, *24*(3), 175-213. doi:10.1023/A:1005614228250

Hair, J. F., Sarstedt, M., Ringle, C. M., & Mena, J. A. (2012). An assessment of the use of partial least squares structural equation modeling in marketing research. *Journal of the Academy of Marketing Science*, *40*(3), 414-433. doi:10.1007/s11747-011-0261-6

Jeon, S., Kim, Y. G., & Koh, J. (2011). An integrative model for knowledge sharing in communities-of-practice. *Journal of Knowledge Management, 15*(2), 251-269. doi:10.1108/13673271111119682

Lee, M. C. (2009). Factors influencing the adoption of internet banking: An integration of TAM and TPB with perceived risk and perceived benefit. *Electronic Commerce Research and Applications*, *8*(3), 130-141. doi:10.1016/j.elerap.2008.11.006

Liao, C., Chen, J. L., & Yen, D. C. (2007). Theory of planning behavior (TPB) and customer satisfaction in the continued use of e-service: An integrated model. *Computers in Human Behavior*, *23*(6), 2804-2822. doi:10.1016/j.chb.2006.05.006

Lin, H. F. (2007). Effects of extrinsic and intrinsic motivation on employee knowledge sharing intentions. *Journal of Information Science*, *33*(2), 135-149. doi:10.1177/0165551506068174

Lin, H. H., & Wang, Y. S. (2006). An examination of the determinants of customer loyalty in mobile commerce contexts. *Information & Management*, *43*(3), 271-282. doi:10.1016/j.im.2005.08.001

Ouellette, J. A., & Wood, W. (1998). Habit and intention in everyday life: The multiple processes by which past behavior predicts future behavior. *Psychological Bulletin*, *124*(1), 54-74. doi:10.1037/0033-2909.124.1.54

Palani, K. K. (2012). Promoting reading habits and creating literate society. *Researchers World*, *3*(2), 90-94.

Pelletier, L. G., Tuson, K. M., Fortier, M. S., Vallerand, R. J., Briere, N. M., & Blais, M. R. (1995). Toward a new measure of intrinsic motivation, extrinsic motivation, and amotivation in sports: The Sport Motivation Scale (SMS). *Journal of Sport and Exercise Psychology*, *17*(1), 35-53. doi:10.1123/jsep.17.1.35

Standage, M., Duda, J. L., Treasure, D. C., & Prusak, K. A. (2003). Validity, reliability, and invariance of the Situational Motivation Scale (SIMS) across diverse physical activity contexts. *Journal of Sport and Exercise Psychology*, *25*(1), 19-43. doi:10.1123/jsep.25.1.19

Vallerand, R. J. (1997). Toward a hierarchical model of intrinsic and extrinsic motivation. *Advances in Experimental Social Psychology*, *29*, 271-360. doi:10.1016/S0065-2601(08)60019-2

Venkatesh, V., Thong, J. Y., & Xu, X. (2012). Consumer acceptance and use of information technology: Extending the unified theory of acceptance and use of technology. *MIS Quarterly*, *36*(1), 157-178. doi:10.2307/41410412